

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 78/2010/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

**Về ban hành định mức kinh tế kỹ thuật đối với xe
đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Giá ngày 26 tháng 4 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2010/TT-BGTVT ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Quy định tổ chức, quản lý, khai thác hoạt động vận tải khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải (Tờ trình số 39/TTr-SGTVT ngày 10 tháng 8 năm 2010, Công văn số 6023/SGTVT-VTCN ngày 06 tháng 10 năm 2010 và Công văn số 6574/SGTVT-VTCN ngày 28 tháng 10 năm 2010); Ý kiến của Sở Tư pháp (Công văn số 3484/STP-VB ngày 21 tháng 9 năm 2010) và của Sở Tài chính (Công văn số 11448/STC-ĐTSC ngày 10 tháng 11 năm 2010),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các định mức kinh tế kỹ thuật đối với xe đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các đơn vị vận tải là doanh nghiệp (được thành lập theo Luật Doanh nghiệp) và Hợp tác xã (được thành lập theo Luật Hợp tác xã) đáp ứng đầy đủ các quy định hiện hành về điều kiện kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt tham gia đưa rước học sinh, sinh viên và công nhân có trợ giá của Nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3.

1. Các định mức kinh tế kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

2. Giám đốc Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm thông báo và tổ chức thực hiện các định mức được duyệt; theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Kho bạc Nhà nước thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT XE ĐƯA RƯỚC HỌC SINH, SINH VIÊN VÀ CÔNG NHÂN
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

(Kèm theo Quyết định số 78/2010/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh)

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Nhóm 1	Nhóm 2A	Nhóm 2B	Nhóm 3A	Nhóm 3B	Nhóm 4A	Nhóm 4B	Xe buýt 2 tầng
			Dưới 20 HK (12 ghế) không máy lạnh	Từ 20 đến dưới 40 HK (17-25 ghế) máy lạnh	Từ 20 đến dưới 40 HK (17-25 ghế) không máy lạnh	Từ 40 đến dưới 60 HK (26-38 ghế) máy lạnh	Từ 40 đến dưới 60 HK (26-38 ghế) không máy lạnh	Từ 60 đến dưới 80 HK (≥ 39 ghế) máy lạnh	Từ 60 đến dưới 80 HK (≥ 39 ghế) máy lạnh	Trên 80 HK (87 ghế) máy lạnh
1	Số ca xe hoạt động	ca xe/năm	600	600	600	600	600	600	600	600
2	Nguyên giá xe	đồng/xe	110.000.000	502.112.000	418.000.000	724.252.000	545.289.000	896.000.000	1.188.543.000	1.700.000.000
3	Khấu hao cơ bản	% nguyên giá	7,93%	8,58%	8,58%	8,58%	8,58%	8,58%	8,58%	7,77%
4	Sửa chữa xe	% nguyên giá	18,07%	11,49%	11,49%	11,49%	11,49%	11,49%	11,49%	7,49%
5	Chi phí khác	% nguyên giá	6,39%	3,15%	3,60%	3,70%	4,60%	4,18%	3,39%	3,10%
6	Nhân công									
a	Lái xe	Nhóm-bậc	I-3/4	II-3/4	II-3/4	III-3/4	III-3/4	IV-3/4	IV-3/4	V-3/4
	- Hệ số lương		3,05	3,25	3,25	3,44	3,44	3,64	3,64	4,11
b	Tiếp viên	Nhóm-bậc	III-2/5	III-2/5	III-2/5	III-3/5	III-3/5	III-4/5	III-4/5	III-5/5
	- Hệ số lương		2,33	2,33	2,33	2,73	2,73	3,2	3,2	3,72
	- Số tiếp viên/ca xe	Người	1	1	1	1	1	1	1	1
c	Phụ cấp trách nhiệm	% Lương trực tiếp	1,0%	1,0%	1,0%	1,0%	1,0%	1,0%	1,0%	1,0%

7	Số ngày làm việc/tháng	Ngày	24	24	24	24	24	24	24	24
8	Định mức nhiên liệu chính	lít/100km	7,83	18,90	14,40	26,55	18,00	33,30	33,30	56,84
9	Định mức nhiên liệu phụ	% định mức nhiên liệu chính	3,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%	5,0%
10	Hệ số Km huy động	% định mức nhiên liệu chính	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%	11,0%
11	Km vận doanh một ca xe	km/xe/ca	90	90	90	90	90	90	90	90

GHI CHÚ:

- Nhóm I: nhiên liệu sử dụng Xăng A92, các nhóm còn lại sử dụng dầu diesel 0,05S

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ